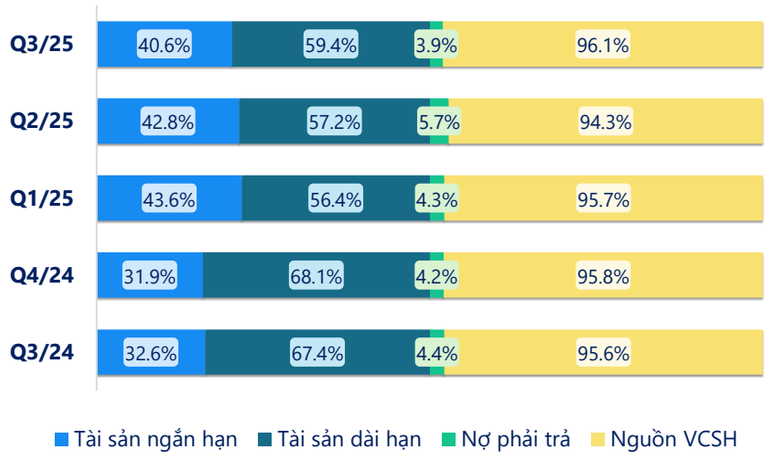
CTCP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (UPCOM: VIN)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	17,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,753
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,795
SL cổ phiếu LH	25,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	995
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	434
P/E	20.1
EPS	844

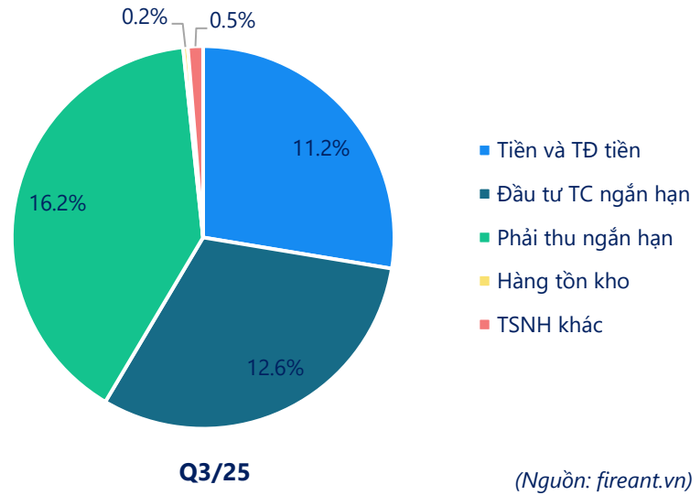
	YTD	1T	3T	6T
VIN	26.6%	6.3%	25.0%	20.6%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



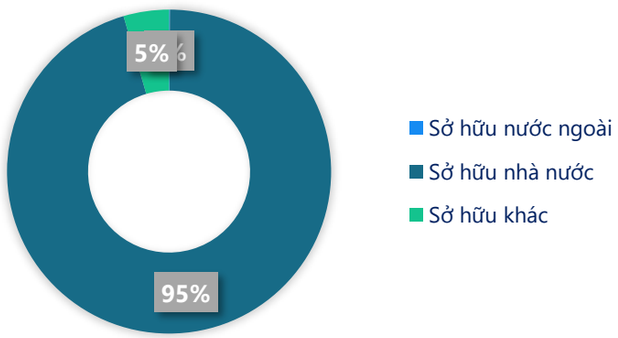
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



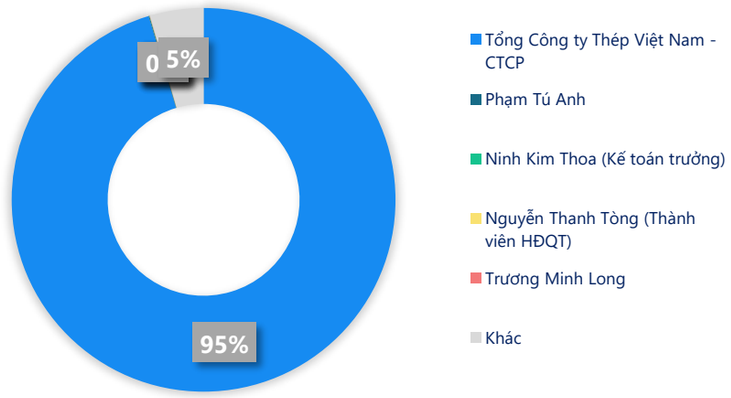
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



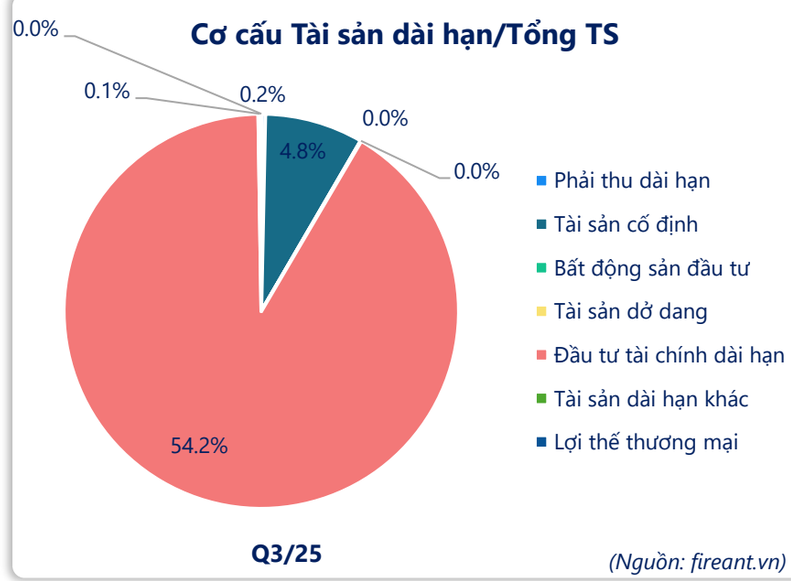
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

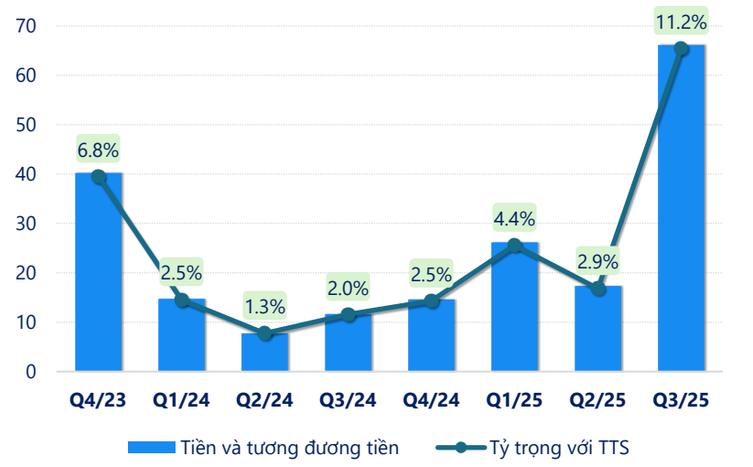


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

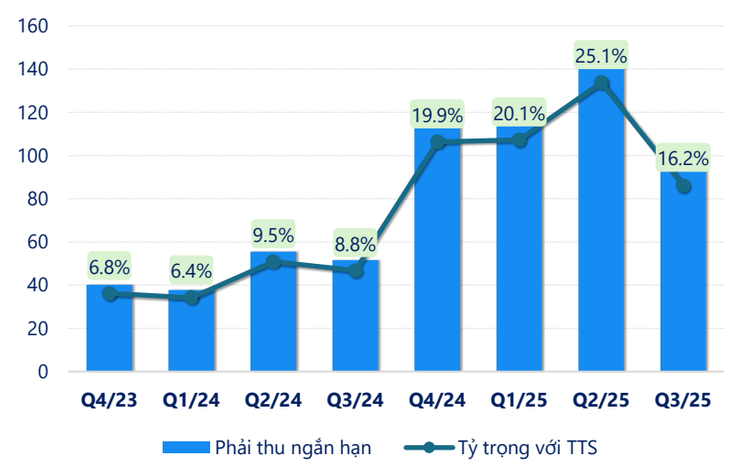
CTCP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (UPCOM: VIN)

Tiền và tương đương tiền



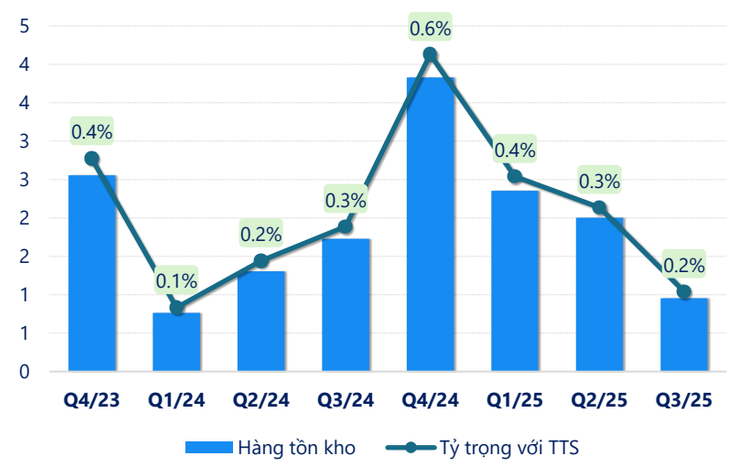
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



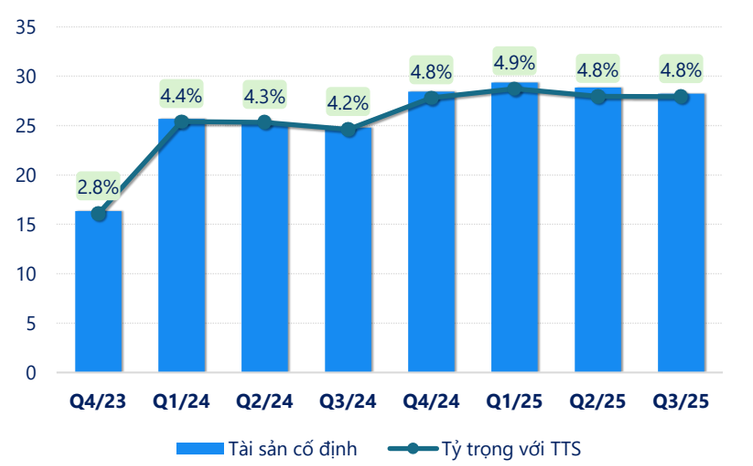
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



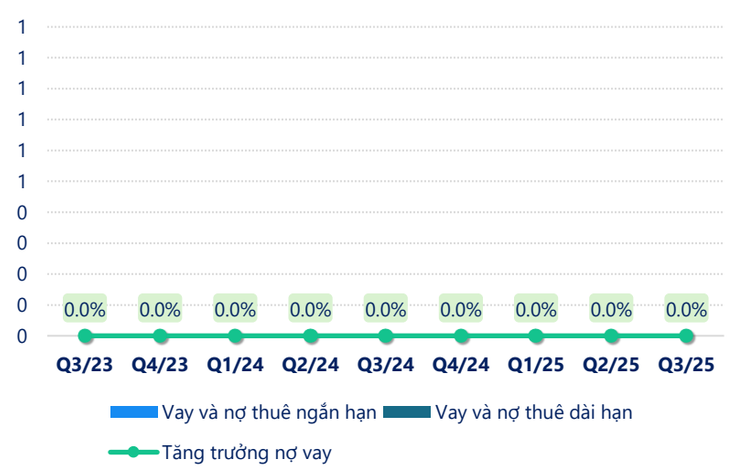
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



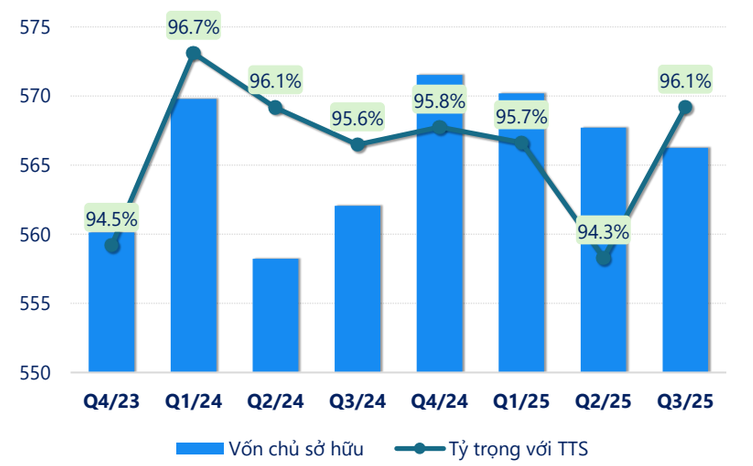
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

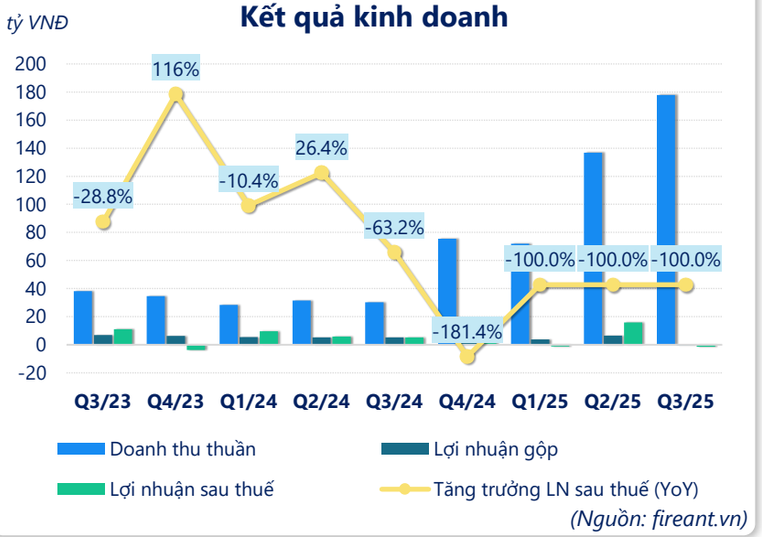


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

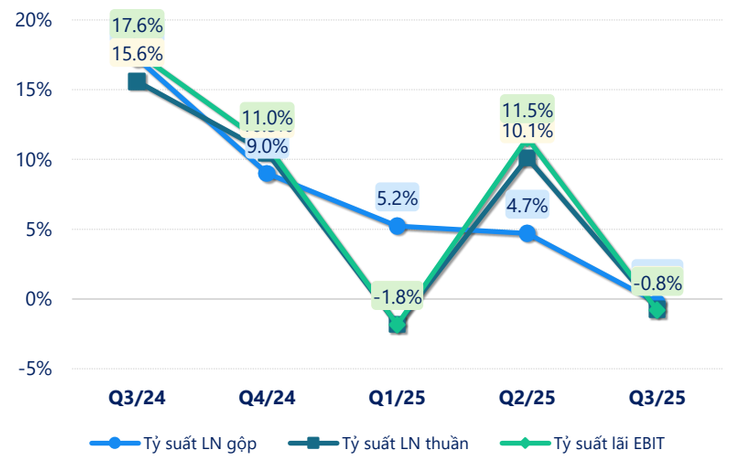
CTCP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (UPCOM: VIN)

Kết quả kinh doanh



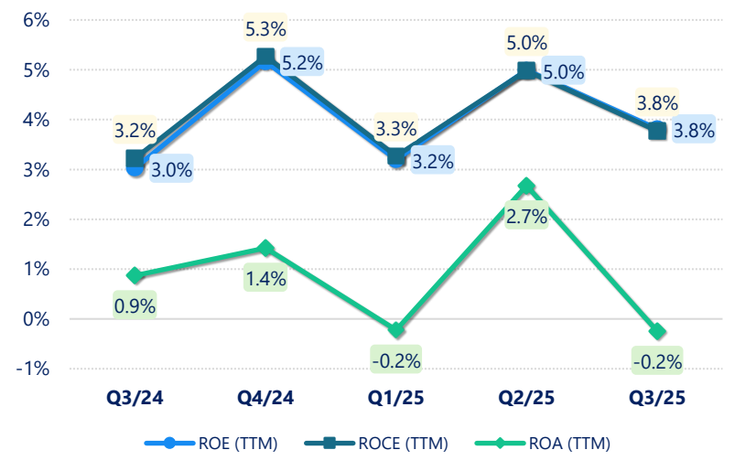
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



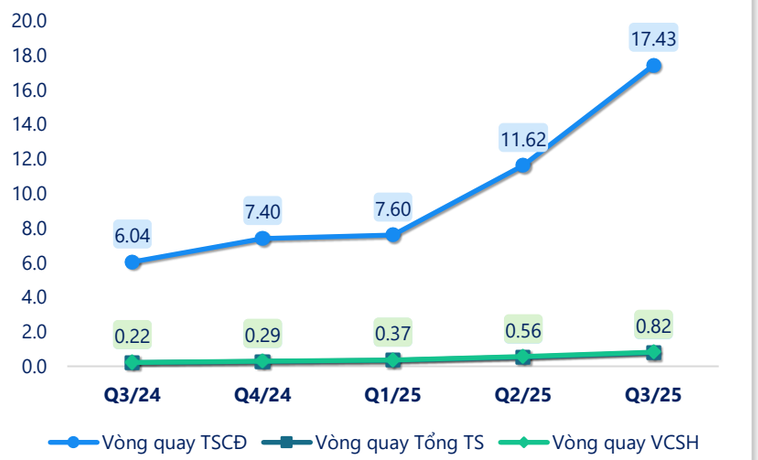
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



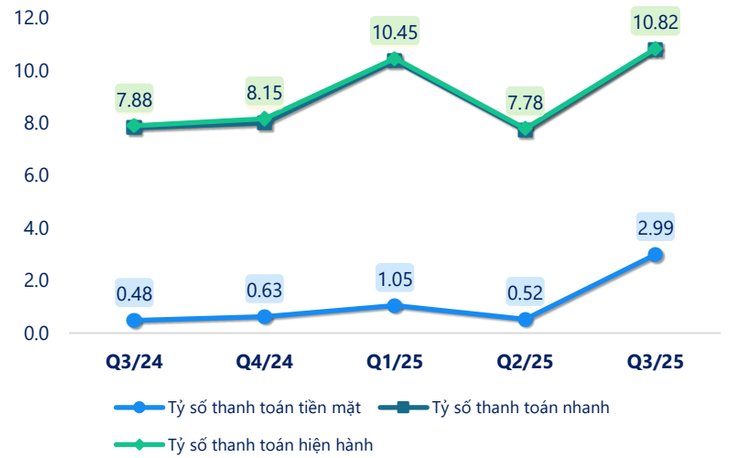
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



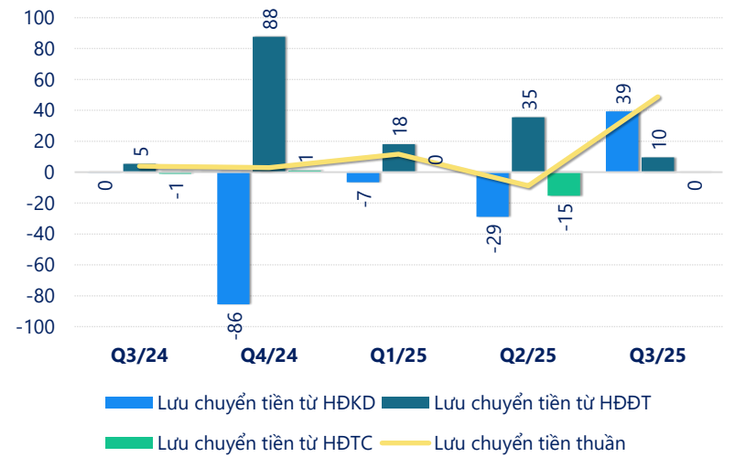
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (UPCOM: VIN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**589**	**596**	**-1.2%**
Tài sản ngắn hạn	240	190	26.0%
Tiền và tương đương tiền	66.1	14.6	353%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	74.1	51.0	45.3%
Phải thu ngắn hạn	95.3	119	-19.8%
Hàng tồn kho	0.96	3.83	-75.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.06	1.82	67.9%
Tài sản dài hạn	**350**	**406**	**-13.9%**
Phải thu dài hạn	1.14	0.72	58.6%
Tài sản cố định	28.2	28.4	-0.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.19	0.94	-79.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	319	375	-14.8%
Tài sản dài hạn khác	**0.85**	**1.29**	**-33.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	23.2	24.8	-6.6%
Nợ ngắn hạn	**22.1**	**23.3**	**-5.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	9.12	10.2	-10.7%
Nợ dài hạn	1.02	1.48	-31.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**566**	**572**	**-0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**566**	**572**	**-0.9%**
Vốn điều lệ	255	255	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	30.2	75.4	71.9	137	178
Giá vốn hàng bán	25.0	68.6	68.2	130	178
Lợi nhuận gộp	5.20	6.79	3.76	6.44	-0.48
Doanh thu HĐTC	2.50	5.43	77.9	10.2	1.08
Chi phí TC	0.00	0.07	0.01	0.04	0.00
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	4.56	6.18	-70.1	8.43	6.28
Chi phí bán hàng	1.70	2.04	2.58	2.13	1.48
Chi phí QLDN	5.86	8.38	10.3	9.03	6.75
LN thuần từ HĐKD	4.71	7.92	-1.32	13.8	-1.35
Lợi nhuận khác	0.62	0.38	0.00	1.96	-0.12
LN trước thuế	5.33	8.29	-1.32	15.8	-1.47
Lợi nhuận sau thuế	5.16	8.50	-1.32	15.8	-1.47
LNST của CĐ cty mẹ	5.14	8.45	-1.30	15.8	-1.44

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.23	-85.6	-6.60	-29.0	39.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.30	87.6	18.2	35.4	9.52
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.13	0.97	0	-15.3	-0.02
Tiền đầu kỳ	7.71	11.7	14.6	26.2	17.4
Lưu chuyển tiền thuần	**3.94**	**2.96**	**11.6**	**-8.80**	**48.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	-0.01	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	11.7	14.6	26.2	17.4	66.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic